

Số: 1399/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 (cập nhật)
hình thức đào tạo: Đại học chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giáo dục được ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 09 tháng 3 năm 2023 sửa đổi, bổ sung theo các Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ương tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN, được ban hành theo Quyết định số 1868/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Hướng dẫn số 2457/BGDĐT-GDĐH, ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Hướng dẫn số 2566/ĐHQGHN-ĐT&CTSV, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học tại ĐHQGHN, được ban hành theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Giáo dục về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Người học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025, hình thức đào tạo: Đại học chính quy” (cập nhật) của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1348/QĐ-ĐHGD, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025, hình thức đào tạo: Đại học chính quy.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Giáo dục, các Trưởng phòng chức năng, các Trưởng khoa trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- BCĐ TS ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Đăng Website Trường (để t/b);
- Lưu: VT, ĐT&NH. (5).

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Nguyễn Quý Thanh

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 (cập nhật)

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1399/QĐ-ĐHGD, ngày 30 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Giáo dục

2. Mã trường: QHS

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Nhà G7, Số 144 Xuân Thuỷ, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà C0. Số 182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc.

Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD) – Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) là cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu chất lượng cao, trình độ cao trong lĩnh vực khoa học và công nghệ giáo dục, ứng dụng cho đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý và các nhóm nhân lực khác trong lĩnh vực giáo dục. Với triết lý giáo dục của nhà trường là nhân bản và khai phóng, hướng đến mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề trong công việc.

Sinh viên tốt nghiệp Trường ĐHQGHN sẽ là những người có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm quốc gia và khát vọng cống hiến; có kỹ năng giao tiếp, làm chủ công nghệ, thích ứng trong môi trường hội nhập chuyển đổi số; có kiến thức cơ bản về lĩnh vực Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên; có tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề phức tạp; tận tâm, chuyên nghiệp, hợp tác.

Trường ĐHQGHN là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, vì vậy ngoài cơ sở vật chất nhà trường trực tiếp quản lý, nhà trường được sử dụng chung cơ sở vật chất (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, thư viện, ký túc xá trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập) của ĐHQGHN.

Sinh viên năm thứ nhất các ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm Toán; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hoá học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Lịch sử - Địa lý; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học) học tại Hoà Lạc. Sau khi học xong năm thứ nhất, các sinh viên này sẽ tiếp tục học các năm tiếp theo tại nội thành Hà Nội.

Sinh viên các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và khác (mã tuyển sinh: QHS11) học tại khu vực nội thành. Tuy nhiên, trong các năm thứ 2, 3 có thể có một số buổi học kỹ năng, thực hành tại cơ sở Hoà Lạc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://education.vnu.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Họ và tên	Chức danh/ chức vụ	Số điện thoại	Email
Lê Thái Hưng	Phó Hiệu trưởng	(+84) 904328279	ltHung@vnu.edu.vn
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng phòng	(+84) 903410412	kiennt@vnu.edu.vn
Trần Xuân Quang	Phó Trưởng phòng	(+84) 963265833	quangtx@vnu.edu.vn
Hà Thị Thanh Thuỷ	Phó Trưởng phòng	(+84) 974348680	thuyhtt@vnu.edu.vn
Phạm Thị Ngọc Lan	Chuyên viên	(+84) 989262695	lanptn@vnu.edu.vn
Nguyễn Văn Kiên	Chuyên viên	(+84) 963554045	kiennv@vnu.edu.vn

- **Hotline:** 0865964905; (024) 73017123 (máy lẻ: 1102 và 1103);

Email: education@vnu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án tuyển sinh:

Trang thông tin điện tử của Trường: <http://education.vnu.edu.vn/>

Trang mạng xã hội của Trường: <https://www.facebook.com/education.vnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

Trang thông tin điện tử của Trường: <http://education.vnu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NĂM 2025

Năm 2025, Trường Đại học Giáo dục tổ chức tuyển sinh 16 ngành đào tạo đại học chính quy, cụ thể:

- Tuyển sinh đại học theo ngành, đối với các ngành đào tạo giáo viên, bao gồm: Sư phạm Toán; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hoá học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Lịch sử-Địa lý; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học.

- Tuyển sinh đại học theo nhóm ngành (tên nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác), tổ chức phân ngành sau khi sinh viên học xong năm thứ nhất, đối với các ngành ngoài sư phạm, bao gồm: Khoa học giáo dục; Quản trị công nghệ giáo dục; Quản trị chất lượng giáo dục; Tham vấn học đường; Quản trị trường học; Tâm lý học (chuyên ngành: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên).

Quy tắc phân ngành cho sinh viên trúng tuyển vào nhóm ngành Khoa học giáo dục và khác (mã tuyển sinh: QHS11) được quy định tại Phụ lục IV của Thông báo này.

Các hướng ngành đào tạo của các ngành thuộc nhóm ngành tuyển sinh “Khoa học giáo dục và khác” (mã tuyển sinh: QHS11), gồm có:

+/ Ngành Khoa học giáo dục (gồm 4 hướng ngành: Giáo dục trị liệu và hoà nhập; Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống và giá trị sống; Nghiên cứu khoa học giáo dục; Giáo

dục gia đình, trị liệu hôn nhân và dân số học (dự kiến));

+/ Ngành Quản trị chất lượng giáo dục (gồm 3 hướng ngành: Kiểm định và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Khảo thí và đánh giá năng lực; Thống kê và Khoa học dữ liệu trong giáo dục);

+/ Ngành Quản trị công nghệ giáo dục (gồm 2 hướng ngành: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục và đào tạo trực tuyến, ứng dụng các công nghệ mới trong nhà trường; Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh);

+/ Ngành Tham vấn học đường (gồm 3 hướng ngành: Tham vấn sức khỏe tâm thần; Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp; Công tác xã hội học đường);

+/ Ngành Quản trị trường học (gồm 3 hướng ngành: Quản trị hành chính nhà trường; Quản trị nhân lực và đào tạo; Phát triển và quản lý chương trình giáo dục);

+/ Ngành Tâm lý học (chuyên ngành: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên).

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành;

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

1.2. Điều kiện dự tuyển: Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3 Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh năm 2025

Tất cả thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ĐHCQ của Trường ĐHGĐ (không phân biệt phương thức xét tuyển) đều bắt buộc phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển đại học (đăng ký mã ngành/mã nhóm ngành tuyển sinh, tên ngành/tên nhóm ngành và thứ tự nguyện vọng, không giới hạn số nguyện vọng đăng ký) trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GDĐT trong thời hạn quy định.

2.1. Điều kiện dự tuyển theo các phương thức tuyển sinh (PTTS)

Thông tin chi tiết tổ chức tuyển sinh theo từng phương thức xét tuyển, thí sinh xem tại mục 6 của Thông báo này. Năm 2025, Trường ĐHGD tổ chức xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh và điều kiện dự tuyển của từng phương thức như sau:

Bảng 1: Mô tả điều kiện dự tuyển của từng phương thức tuyển sinh năm 2025.

STT	Phương thức tuyển sinh	Điều kiện dự tuyển
1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) Mã phương thức: 301	- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: <i>(1). Tiêu chí 1:</i> Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo của Trường; <i>(2). Tiêu chí 2:</i> Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế mà Bộ GDĐT có quyết định cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; <i>(3). Tiêu chí 3:</i> Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc tế mà Bộ GDĐT có quyết định cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; <i>(4). Tiêu chí 4:</i> Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; <i>(5). Tiêu chí 5:</i> Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; - <i>Danh mục môn thi/lĩnh vực đoạt giải phù hợp được quy định tại mục 7.2 của Thông báo này.</i>
2	Xét tuyển dự bị đại học Mã phương thức: 500	- Xét tuyển: Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp xét tuyển vào ngành đăng ký dự tuyển có tổng điểm cao nhất cộng với điểm thưởng (nếu có) và cộng điểm ưu tiên (đối tượng; khu vực). - Không phân biệt tổ hợp xét tuyển. <i>Chi tiết các tổ hợp xét tuyển cho từng ngành/nhóm ngành tuyển sinh có tại mục 4.2 của Thông báo này.</i> - Đối tượng: Thí sinh là học sinh dự bị đại học thuộc các trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc; Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, thuộc một trong các đối tượng sau: +/- Là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên

STT	Phương thức tuyển sinh	Điều kiện dự tuyển
		giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; +/- Có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ - Thí sinh thuộc các đối tượng nói trên đủ điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức xét tuyển dự bị đại học nếu đáp ứng đồng thời ba tiêu chí sau: (1) Tiêu chí 1: Kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024 của tổ hợp xét tuyển năm đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng tuyển sinh năm 2024 của ngành đăng ký xét tuyển (xem Phụ lục V của Thông báo này); (2) Tiêu chí 2: Kết quả trung bình chung các môn học chính khóa trong chương trình dự bị đại học (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn) đạt từ 9.0 trở lên; (3) Tiêu chí 3: Kết quả rèn luyện cả năm học dự bị đại học xếp loại Tốt trở lên. - Ngưỡng ĐBCL: Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Trường ĐHGĐ công bố trên trang Thông tin điện tử của Trường và Hệ thống xét tuyển chung của Bộ vào ngày 21/7/2025 sau khi ĐHQGHN và Bộ GDĐT công bố ngưỡng ĐBCL - Điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 30 của tổ hợp có tổng điểm cao nhất cộng với điểm thưởng (nếu có) và cộng điểm ưu tiên (đối tượng; khu vực). Không phân biệt tổ hợp xét tuyển. - Quy đổi tương đương điểm ngưỡng ĐBCL, điểm trúng tuyển: Xem Mục 3 của Thông báo này. - Điểm thưởng: Xem tại Mục 2.2 và Mục 5.2 của Thông báo này. - Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng: Xem tại Mục 7 của Thông báo này.
3	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Mã phương thức: 100	- Điều kiện: Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào do ĐHQGHN, Bộ GDĐT và Trường ĐHGĐ quy định được sử dụng các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường để đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. <i>Danh mục các tổ hợp xét tuyển cho từng ngành/nhóm ngành có tại mục 4.2 của Thông báo này.</i> - Ngưỡng ĐBCL: Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Trường ĐHGĐ công bố trên trang Thông tin điện tử của Trường và Hệ thống xét tuyển chung của Bộ vào ngày 21/7/2025 sau khi ĐHQGHN và Bộ GDĐT công bố ngưỡng ĐBCL - Điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 30 của tổ hợp

STT	Phương thức tuyển sinh	Điều kiện dự tuyển
		có tổng điểm cao nhất cộng với điểm thưởng (nếu có) và cộng điểm ưu tiên (đối tượng; khu vực). Không phân biệt tổ hợp xét tuyển. - Quy đổi tương đương điểm ngưỡng ĐBCL, điểm trúng tuyển: Xem Mục 3 của Thông báo này. - Điểm thưởng: Xem tại Mục 2.2 và Mục 5.2 của Thông báo này. - Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng: Xem tại Mục 7 của Thông báo này.
4	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN Mã phương thức: 401	- Điều kiện: Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo Quy định của ĐHQGHN và của Trường ĐHGĐ (<i>kết quả thi ĐGNL còn trong khoảng thời gian 2 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ</i>) đủ điều kiện đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. - Ngưỡng ĐBCL: Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Trường ĐHGĐ công bố trên trang Thông tin điện tử của Trường và Hệ thống xét tuyển chung của Bộ vào ngày 21/7/2025 sau khi ĐHQGHN và Bộ GDĐT công bố ngưỡng ĐBCL - Xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 150, quy về thang điểm 30 theo công thức quy đổi chuẩn của ĐHQGHN sau đó cộng điểm thưởng (nếu có) và cộng điểm ưu tiên (nếu có) theo quy định. - Quy đổi tương đương điểm ngưỡng ĐBCL, điểm trúng tuyển: Xem Mục 3 của Thông báo này. - Điểm thưởng: Xem tại Mục 2.2 và Mục 5.2 của Thông báo này. - Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng: Xem tại Mục 7 của Thông báo này.

2.2. Cộng điểm thưởng

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành đào tạo của Trường nếu có các chứng chỉ quốc tế/ giải thưởng (đạt điều kiện cộng thưởng được quy định tại Bảng 2 dưới đây) có thể lựa chọn gửi hồ sơ về Trường để được cộng điểm thưởng khi xét tuyển, điểm cộng thưởng tối đa 10% theo thang điểm xét và được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng), cộng vào tổ hợp xét tuyển có tổng điểm cao nhất theo phương thức tuyển sinh, ngành/nhóm ngành mà thí sinh đăng ký. Quy tắc cộng điểm thưởng đối với thí sinh đạt các yêu cầu cộng điểm thưởng (nếu có) được quy định tại Mục 5.2 của Thông báo này.

Thí sinh đạt yêu cầu cộng điểm thưởng và đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm

ngành đào tạo của Trường cần nộp hồ sơ về Trường ĐHGĐ trong thời hạn quy định. Danh mục hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ thí sinh xem tại mục 6.2 của Thông báo này.

Năm 2025, Trường ĐHGĐ sử dụng các chứng chỉ quốc tế/giải thưởng và điều kiện cộng điểm thưởng trong xét tuyển ĐHCQ, bao gồm:

Bảng 2: Điều kiện cộng điểm thưởng.

STT	Chứng chỉ quốc tế/ giải thưởng	Điều kiện cộng điểm thưởng	Ghi chú
1	Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Thí sinh đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: - Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng; - Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, có quyết định cử tham gia được dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển; - Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, có quyết định cử tham gia được dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. <i>- Danh mục môn thi/lĩnh vực đoạt giải phù hợp được quy định tại mục 7.2 của Thông báo này.</i>	
2	Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN	- Học sinh THPT toàn quốc được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm bậc THPT được đánh giá mức tốt (học lực loại Giỏi trở lên) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: <i>(a) Tiêu chí 1:</i> Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường); <i>(b) Tiêu chí 2:</i> Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường);	

STT	Chứng chỉ quốc tế/ giải thưởng	Điều kiện cộng điểm thưởng	Ghi chú
		<i>(c) Tiêu chí 3:</i> Đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường); <i>Trường ĐHGD, ĐHQGHN không xét cộng điểm thưởng đối với các cuộc thi HSG hệ Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).</i>	
3	Kết quả thi chuẩn hoá SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	- Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. - Khai báo mã đăng ký 7853-Vietnam National University-Hanoi.	
4	Chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh	- Thí sinh sử dụng chứng chỉ của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (Anh): - Mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).	
5	Kết quả trong kỳ thi chuẩn hoá ACT (American College Testing)	Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT đạt điểm từ 22/36 (điểm thành phần: môn Toán $\geq 35/60$; môn Khoa học $\geq 22/40$).	
6	Chứng chỉ Ngoại ngữ Quốc tế đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định	Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (quy định trong Phụ lục II của Thông báo này) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (quy định tại Phụ lục II).	

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Điểm ngưỡng đầu vào là tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển (cao nhất) của từng ngành, từng phương thức tuyển sinh (chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có); chưa bao gồm điểm thưởng (nếu có)).

Trường ĐHGĐ sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và quy đổi tương đương ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào giữa các tổ hợp xét tuyển, phương thức tuyển sinh về chung một thang điểm (thang điểm 30) sau khi Bộ GDĐT; ĐHQGHN công bố ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào.

3.2. Điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cao nhất trong các tổ hợp xét tuyển (theo thang điểm xét tuyển) của thí sinh khi đăng ký xét tuyển vào ngành/nhóm ngành tuyển sinh, tương ứng với từng phương thức xét tuyển cộng với điểm thưởng (nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có).

Trường ĐHGĐ sẽ công bố điểm trúng tuyển và quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, phương thức tuyển sinh về thang điểm 30 trong thời hạn theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT, của ĐHQGHN và quy định trong Thông tin tuyển sinh này.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu; điểm trúng tuyển sang thang điểm 30 giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Bảng 3.1: Quy tắc quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào; điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

STT	Phương thức tuyển sinh	Thang điểm gốc	Quy tắc quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào; điểm trúng tuyển sang thang điểm 30
1	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN Mã phương thức: 401	150	-/ Thực hiện quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển theo công thức quy đổi chuẩn của ĐHQGHN và hướng dẫn của Bộ GDĐT; -/ Thí sinh tham khảo link tra cứu bảng quy đổi điểm trúng tuyển ĐGNL về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại địa chỉ: https://vnu.edu.vn/home/ hoặc https://quydoi.hsa.edu.vn/ (Dữ liệu quy đổi trên Website này chỉ mang tính chất tham khảo, dựa trên dữ liệu thi HSA và thi THPT năm 2024. Bảng quy đổi điểm chính thức phục vụ tuyển sinh 2025 sẽ được cung cấp sau khi có dữ liệu thi HSA và kết quả thi tốt nghiệp năm 2025); -/ Điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 150, quy về thang 30 theo công thức quy đổi chuẩn của

STT	Phương thức tuyển sinh	Thang điểm gốc	Quy tắc quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào; điểm trúng tuyển sang thang điểm 30
			DHQGHN, cộng điểm thưởng (nếu có) và cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có).
2	Xét tuyển dự bị đại học Mã phương thức: 500	40	Điểm quy đổi về thang điểm 30 = $[\text{Tổng điểm thang } 40 \cdot 3]/4 + \text{điểm thưởng (nếu có)} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$.
3	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT	40	

4. Chỉ tiêu tuyển sinh và Tổ hợp xét tuyển

4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 (dự kiến)

Bảng 4: Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A	Các ngành đào tạo giáo viên: Tuyển sinh theo ngành						
1	QHS01	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	30*	- 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - 500: Xét tuyển dự bị đại học; - 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; - 401: Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.	
2	QHS02	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	20*		
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	20*		
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	20*		
5	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	70*		
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30*		
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	20*		
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	70*		
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	70*		
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11	QHS11	Tên nhóm ngành tuyển sinh: Khoa học giáo dục và khác					
		Khoa học giáo dục	7140102	<i>Ngành: Khoa học giáo dục, gồm 4 hướng ngành: Giáo dục trị liệu và hoà nhập; Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống và giá trị sống; Nghiên cứu khoa học giáo dục; Giáo dục gia đình, trị liệu hôn nhân và dân số học (dự kiến)</i>	70*	- 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - 500: Xét tuyển dự bị đại học; - 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; - 401: Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.	
		Quản trị chất lượng giáo dục	7140103	<i>Ngành Quản trị chất lượng giáo dục, gồm 3 hướng ngành: Kiểm định và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Khảo thí và đánh giá năng lực; Thống kê và Khoa học dữ liệu trong giáo dục</i>	130*		
		Quản trị công nghệ giáo dục	7140116	<i>Ngành Quản trị công nghệ giáo dục, gồm 2 hướng ngành: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục và</i>	150*		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				<i>đào tạo trực tuyến, ứng dụng các công nghệ mới trong nhà trường; Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh</i>			
		Quản trị trường học	7140117	<i>Ngành Quản trị trường học, gồm 3 hướng ngành: Quản trị hành chính nhà trường; Quản trị nhân lực và đào tạo; Phát triển và quản lý chương trình giáo dục</i>	150*		
		Tham vấn học đường	7310402	<i>Ngành Tham vấn học đường, gồm 3 hướng ngành: Tham vấn sức khỏe tâm thần; Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp; Công tác xã hội học đường</i>	150*		
		Tâm lý học	7310401	<i>Ngành Tâm lý học, gồm 1 hướng ngành: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên</i>	200*		
		Tổng cộng			1300*		

* Chỉ tiêu dự kiến do ĐHQGHN giao. Chỉ tiêu chính thức các ngành sẽ được điều chỉnh (nếu cần) sau khi có quyết định phân chỉ tiêu sư phạm năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Tất cả các phương thức tuyển sinh (trừ phương thức xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT) đều sẽ được quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào; điểm trúng tuyển (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có)) về thang điểm 30.

4.2. Tổ hợp xét tuyển

Bảng 5: Tổ hợp xét tuyển theo từng phương thức tuyển sinh.

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A	Các ngành đào tạo giáo viên: Tuyển sinh theo ngành				
1	QHS01	Sư phạm Toán học	Xét tuyển dự bị đại học	+/- A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Toán nhân 2); +/- B00: Toán, Hoá học, Sinh học (môn Toán nhân 2); +/- B03. Toán, Ngữ văn, Sinh học (môn Toán nhân 2); +/- C01. Toán, Ngữ văn, Vật lí (môn Toán nhân 2); +/- C02. Toán, Ngữ văn, Hoá học (môn Toán nhân 2); +/- D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (môn Toán nhân 2).	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2	QHS01	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Toán nhân 2); +/ B00: Toán, Hoá học, Sinh học (môn Toán nhân 2); +/ B03. Toán, Ngữ văn, Sinh học (môn Toán nhân 2); +/ C01. Toán, Ngữ văn, Vật lí (môn Toán nhân 2); +/ C02. Toán, Ngữ văn, Hoá học (môn Toán nhân 2); +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (môn Toán nhân 2).	
3	QHS01	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn là phần Khoa học (gồm 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học) hoặc Tiếng Anh.	
4	QHS02	Sư phạm Vật lí	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Vật lí nhân 2); +/ A01. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (môn Vật lí nhân 2); +/ A02. Toán, Vật lí, Sinh học (môn Vật lí nhân 2);	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				+/- C01. Toán, Ngữ văn, Vật lí (môn Vật lí nhân 2).	
5	QHS02	Sư phạm Vật lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/- A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Vật lí nhân 2); +/- A01. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (môn Vật lí nhân 2); +/- A02. Toán, Vật lí, Sinh học (môn Vật lí nhân 2); +/- C01. Toán, Ngữ văn, Vật lí (môn Vật lí nhân 2).	
6	QHS02	Sư phạm Vật lí	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học).	
7	QHS03	Sư phạm Hoá học	Xét tuyển dự bị đại học	+/- A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Hoá học nhân 2); +/- B00. Toán, Hoá học, Sinh học (môn Hoá học nhân 2); +/- C02. Toán, Ngữ văn, Hoá học (môn Hoá học nhân 2); +/- D07. Toán, Hoá học, Tiếng Anh (môn Hoá học nhân 2).	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8	QHS03	Su phạm Hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học (môn Hoá học nhân 2); +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học (môn Hoá học nhân 2); +/ C02. Toán, Ngữ văn, Hoá học (môn Hoá học nhân 2); +/ D07. Toán, Hoá học, Tiếng Anh (môn Hoá học nhân 2).	
9	QHS03	Su phạm Hoá học	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học).	
10	QHS04	Su phạm Sinh học	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A02. Toán, Vật lí, Sinh học (môn Sinh học nhân 2); +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học (môn Sinh học nhân 2); +/ B03. Toán, Ngữ văn, Sinh học (môn Sinh học nhân 2); +/ B08. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (môn Sinh học nhân 2).	
11	QHS04	Su phạm Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp	+/ A02. Toán, Vật lí, Sinh học (môn Sinh học nhân 2);	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
			THPT năm 2025	+/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học (môn Sinh học nhân 2); +/ B03. Toán, Ngữ văn, Sinh học (môn Sinh học nhân 2); +/ B08. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (môn Sinh học nhân 2).	
12	QHS04	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học).	
13	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ A02. Toán, Vật lí, Sinh học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học.	
14	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ A02. Toán, Vật lí, Sinh học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học.	
15	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học).	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
16	QHS06	Su phạm Ngữ văn	Xét tuyển dự bị đại học	+/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (môn Ngữ văn nhân 2); +/ C03. Ngữ văn, Toán, Lịch (môn Ngữ văn nhân 2); +/ C04. Ngữ văn, Toán, Địa lí (môn Ngữ văn nhân 2); +/ D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2); +/ D14. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2); +/ D15. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2).	
17	QHS06	Su phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (môn Ngữ văn nhân 2); +/ C03. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (môn Ngữ văn nhân 2); +/ C04. Ngữ văn, Toán, Địa lí (môn Ngữ văn nhân 2); +/ D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2); +/ D14. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2);	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				+/ D15. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (môn Ngữ văn nhân 2).	
18	QHS06	Su phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn là phần Khoa học (gồm 3 môn: Lịch sử, Địa lí và 1 môn bất kỳ trong 3 môn còn lại) hoặc Tiếng Anh.	
19	QHS07	Su phạm Lịch sử	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A07. Toán, Lịch sử, Địa lý (môn Lịch sử nhân 2); +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (môn Lịch sử nhân 2); +/ C03. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (môn Lịch sử nhân 2); +/ D09. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Lịch sử nhân 2); +/ D14. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Lịch sử nhân 2).	
20	QHS07	Su phạm Lịch sử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A07. Toán, Lịch sử, Địa lý (môn Lịch sử nhân 2); +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (môn Lịch sử nhân 2);	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				+/ C03. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (môn Lịch sử nhân 2); +/ D09. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Lịch sử nhân 2); +/ D14. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (môn Lịch sử nhân 2).	
21	QHS07	Su phạm Lịch sử	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn: Lịch sử, Địa lí và 1 môn bất kỳ trong 3 môn còn lại).	
22	QHS08	Su phạm Lịch sử-Địa lí	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A07. Toán, Lịch sử, Địa lí; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.	
23	QHS08	Su phạm Lịch sử-Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A07. Toán, Lịch sử, Địa lí; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.	
24	QHS08	Su phạm Lịch sử-Địa lí	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025 có phần tự chọn Khoa học (gồm 3 môn: Lịch sử, Địa lí và 1 môn bất kỳ trong 3 môn còn lại).	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
25	QHS09	Giáo dục Mầm non	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	
26	QHS09	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; +/ C14. Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL.	
27	QHS09	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025.	
28	QHS10	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	
29	QHS10	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lí, Hoá học; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; +/ C14. Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL.	

STT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển của phương thức tuyển sinh	Ghi chú
30	QHS10	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025.	
B	Các ngành đào tạo ngoài sư phạm (nhóm ngành Khoa học giáo dục và khác): Tuyển sinh cùng trong 01 nhóm ngành Sau khi học xong năm thứ nhất, sinh viên được phân ngành vào 1 trong 6 ngành: Khoa học giáo dục; Tham vấn học đường; Quản trị trường học; Quản trị chất lượng giáo dục; Quản trị công nghệ giáo dục; Tâm lý học <i>Chi tiết về phân ngành cho nhóm ngành Khoa học giáo dục & khác, thí sinh xem tại Phụ lục IV của Thông báo này.</i>				
31	QHS11	Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác, gồm 6 ngành: - Ngành: Khoa học giáo dục - Ngành: Quản trị chất lượng giáo dục - Ngành: Quản trị trường học - Ngành: Tham vấn học đường - Ngành: Quản trị công nghệ giáo dục - Ngành: Tâm lý học	Xét tuyển dự bị đại học	+/ A00. Toán, Vật lý, Hoá học; +/ A01. Toán, Vật lý, Tiếng Anh; +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	
32			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	+/ A00. Toán, Vật lý, Hoá học; +/ A01. Toán, Vật lý, Tiếng Anh. +/ B00. Toán, Hoá học, Sinh học; +/ C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; +/ D01. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; +/ C14. Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL.	
33			Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	- Điểm ĐGNL năm 2024 (còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ). - Điểm ĐGNL năm 2025.	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành của trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.

5.2. Điểm cộng thưởng (đối với thí sinh đủ các điều kiện cộng điểm thưởng được quy định tại mục 2.2 của Thông báo này)

5.2.1. Nguyên tắc cộng điểm thưởng

- Cộng điểm thưởng chỉ áp dụng đối với thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện (hoặc các điều kiện) cộng điểm thưởng được Quy định tại mục 2.2 của Thông báo này.

- Nếu thí sinh đáp ứng đồng thời nhiều điều kiện cộng điểm thưởng thì chỉ được cộng điểm thưởng ở mức cao nhất trong tất cả các điều kiện mà thí sinh được hưởng.

- Điểm thưởng sẽ được cộng vào điểm tổ hợp theo thang điểm xét tuyển của từng ngành/nhóm ngành đăng ký khi xét tuyển. Điểm cộng thưởng được thực hiện theo Quy định tại mục 2.2 và mục 5.2.2 của Thông báo này.

- Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có) được cộng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và được cộng vào điểm tổ hợp theo thang điểm xét tuyển của từng ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển sau khi đã cộng điểm thưởng (nếu có). Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng được thực hiện theo Quy định tại Mục 7 của thông báo này.

5.2.2. Quy tắc cộng điểm thưởng

a) Điểm cộng các giải thưởng (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN)

Bảng 6: Cộng điểm thưởng đối với thí sinh đủ điều kiện cộng điểm thưởng theo đối tượng ưu tiên xét tuyển theo Quy định của Bộ GDĐT; của ĐHQGHN.

STT	Đối tượng cộng điểm thưởng	Giải thưởng	Mức điểm cộng thưởng (thang điểm 30)
1	Ưu tiên xét tuyển theo QCTS của Bộ GDĐT (Chi tiết xem tại Bảng 2, mục 2.2 của Thông báo này)	Nhất	+ 3,00 điểm
		Nhì	+ 2,50 điểm
		Ba	+ 2,00 điểm
		Khuyến khích	+ 1,50 điểm
2	Ưu tiên xét tuyển theo QĐ của ĐHQGHN (Chi tiết xem tại Bảng 2, mục 2.2 của Thông báo này)	Nhất	+ 2,50 điểm
		Nhì	+ 2,00 điểm
		Ba	+ 1,50 điểm

b) Điểm cộng chứng chỉ quốc tế (SAT; ACT; A-Level)

Bảng 8: Cộng điểm thưởng đối với thí sinh đủ điều kiện cộng điểm thưởng theo Chứng chỉ quốc tế.

STT	Loại chứng chỉ	Mức điểm	Điểm cộng thưởng (thang điểm 30)
1	SAT từ 1100/1600 điểm trở lên	1520/1600 trở lên	+ 2,00 điểm
2		1440/1600 trở lên	+ 1,50 điểm
3		1376/1600 trở lên	+ 1,00 điểm
4		1100/1600 trở lên	+ 0,50 điểm
5	ACT từ 22/36 điểm trở lên	34/36 điểm trở lên	+ 2,00 điểm
6		32/36 điểm trở lên	+ 1,50 điểm
7		30/36 điểm trở lên	+ 1,00 điểm
8		22/36 điểm trở lên	+ 0,50 điểm
9	A-Level từ 60 điểm (điểm C) trở lên	90 – 100 điểm (điểm A*)	+ 2,00 điểm
10		80 – 89 điểm (điểm A)	+ 1,50 điểm
11		70 – 79 điểm (điểm B)	+ 1,00 điểm
12		60 - 69 điểm (điểm C)	+ 0,50 điểm

c) Điểm cộng Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc tương đương

Bảng 9: Cộng điểm thưởng đối với thí sinh đủ điều kiện cộng điểm thưởng theo Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế.

STT	Loại chứng chỉ			Điểm cộng thưởng (Thang điểm 30)
	IELTS Academy	TOEFL iBT	Vstep 3-5, ĐHNN, ĐHQGHN	
1	8.5-9.0	102-109	8.5 - 10	2,00 điểm
2	7.0-8.0	96-101	7.5 - 8.0	1,50 điểm
3	5.5-6.5	72 - 95	6.0 - 7.0	1,00 điểm

Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ tại Trường ĐHGĐ được quy định tại Phụ lục III của Thông báo này.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển; các điều kiện xét tuyển; các đợt xét tuyển (đợt 1; đợt bổ sung (nếu có)) thực hiện Theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN. Kế hoạch tổ chức tuyển sinh và quy trình xét tuyển sẽ được cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử của Trường Đại học Giáo dục tại địa chỉ:

A. Tổ chức xét tuyển đợt 1

Trường ĐHGD tổ chức xét tuyển đợt 1 theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT và kế hoạch của ĐHQGHN, xét tuyển cho tất cả các phương thức tuyển sinh và các ngành/nhóm ngành tuyển sinh, cụ thể:

6.1. Tổ chức xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, Quy chế và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN. Trường ĐHGD sẽ ban hành Thông báo xét tuyển thẳng sau khi có Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ và của ĐHQGHN.

- Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (chi tiết các điều kiện xét tuyển thẳng thí sinh xem tại mục 2.3 và mục 7.2 của Thông báo này) bắt buộc nộp 01 bộ hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường.

- Hồ sơ xét tuyển thẳng bao gồm:

+/ 01 đơn đăng ký xét tuyển thẳng (*theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông báo này*).

Không giới hạn số nguyện vọng đăng ký xét tuyển thẳng.

+/ 01 bản photo công chứng giấy tờ/giấy chứng nhận chứng minh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

+/ 01 bản sao công chứng học bạ THPT tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Lưu ý: Tất cả các giấy tờ/giấy chứng nhận/chứng chỉ đều sẽ được hậu kiểm sau khi xét tuyển và thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực giấy tờ/giấy chứng nhận/chứng chỉ nộp kèm hồ sơ.

- Các mốc thời gian (thí sinh xét tuyển thẳng cần nhớ):

+/ Thời hạn nộp hồ sơ: Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025 (tính theo dấu bưu điện).

Lưu ý: Hồ sơ, lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả lại.

+/ Địa chỉ nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi đảm bảo theo đường bưu điện về Trường theo địa chỉ: *Phòng Đào tạo & Người học, phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)*.

+/ Ngày 15/7/2025: Trường Đại học Giáo dục công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng tại Website của Trường Đại học Giáo dục (tại địa chỉ: <https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>) và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

- Để được xét tuyển vào Trường, thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng bắt buộc phải đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT theo các thời hạn sau:

+/ Từ 16/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 28/7/2025: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Từ 29/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 05/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 22/8/2025: Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 30/8/2025: Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Thí sinh nhận Giấy báo trúng tuyển và làm hồ sơ nhập học, thực hiện nhập học theo Thông báo ghi trong Giấy báo nhập học và trên Website của Trường, dự kiến: ngày 30/8/2025.

6.2. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh đảm bảo các điều kiện cộng điểm thưởng được quy định tại mục 2.2 và 5.2 của Thông báo này.

- Đối với thí sinh có các chức chỉ quốc tế/giải thưởng và đủ điều kiện cộng điểm thưởng (chi tiết các điều kiện cộng điểm thưởng được quy định tại mục 2.2 của Thông báo này), xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, để được cộng điểm thưởng, thí sinh bắt buộc gửi 01 bộ hồ sơ xét cộng điểm thưởng về Trường.

- Hồ sơ xét cộng điểm thưởng bao gồm:

+/ 01 đơn đề nghị cộng điểm thưởng (theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông báo này).

+/ 01 bản photo công chứng giấy tờ/giấy chứng nhận/chứng chỉ chứng minh đủ điều kiện cộng điểm thưởng.

+/ 01 bản sao công chứng học bạ THPT tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Lưu ý: Tất cả các giấy tờ/giấy chứng nhận/chứng chỉ đều sẽ được hậu kiểm sau khi xét tuyển và thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực giấy tờ/giấy chứng nhận/chứng chỉ nộp kèm hồ sơ.

- Các mốc thời gian (thí sinh có hồ sơ cộng điểm thưởng cần nhớ):

+/ Thời hạn nộp hồ sơ: Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025 (tính theo dấu bưu điện).

Lưu ý: Hồ sơ, lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả lại.

+/ Địa chỉ nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi đảm bảo theo đường bưu điện về Trường theo địa chỉ: Phòng Đào tạo & Người học, phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

+/ Ngày 15/7/2025: Trường Đại học Giáo dục công bố danh sách thí sinh được cộng điểm thưởng và mức điểm cộng thưởng của thí sinh có đầy đủ hồ sơ hợp lệ trên Website của Trường (<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>) và tiếp nhận phản hồi của thí sinh (nếu có) trước 17 giờ 00, ngày 19/7/2025.

Thí sinh có phản hồi, hỗ trợ cần giải quyết (nếu có) liên hệ về Phòng Đào tạo & Người học theo số điện thoại; email được ghi tại mục 3 của Thông báo này.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 21/7/2025: Trường Đại học Giáo dục cập nhật điểm thưởng của thí sinh lên Hệ thống xét tuyển chung.

- Để được xét tuyển vào Trường, thí sinh được cộng điểm thưởng cần phải đăng ký xét tuyển (đăng ký mã ngành, thứ tự nguyện vọng) trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT theo các thời hạn sau:

+/ Từ 16/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 28/7/2025: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Từ 29/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 05/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 22/8/2025: Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 30/8/2025: Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Thí sinh nhận Giấy báo trúng tuyển và làm hồ sơ nhập học, thực hiện nhập học theo Thông báo ghi trong Giấy báo nhập học và trên Website của Trường, dự kiến: ngày 30/8/2025.

6.3. Tổ chức xét tuyển dự bị đại học

- Đối với học sinh các Trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc; Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn đảm bảo các điều kiện dự tuyển xét tuyển dự bị đại học (được quy định tại mục 2.3 của Thông báo này), cần nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển về Trường (*hồ sơ nộp theo đơn vị, Trường ĐHGD không tiếp nhận hồ sơ riêng lẻ của từng thí sinh*) trong thời hạn quy định.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển dự bị đại học bao gồm:

+/ 01 công văn (kèm theo danh sách) thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường của Trường Dự bị Đại học.

+/ 01 Đơn đăng ký xét tuyển dự bị đại học (*theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này*).

+/ 01 bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

+/ 01 bản gốc giấy chứng nhận kết quả học tập cả năm học dự bị đại học, có chữ ký và dấu xác nhận của Trường Dự bị Đại học.

+/ 01 bản sao công chứng học bạ THPT.

+/ 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT.

+/ 01 bản sao công chứng Giấy khai sinh.

+/ Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/1 hồ sơ.

- Các mốc thời gian (thí sinh xét tuyển dự bị đại học cần nhớ):

+/ Thời hạn nộp hồ sơ: Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025 (tính theo dấu bưu điện).
Lưu ý: Hồ sơ, lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả lại.

+/ Địa chỉ nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi đảm bảo theo đường bưu điện về Trường theo địa chỉ: *Phòng Đào tạo & Người học, phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).*

+/ Ngày 15/7/2025: Trường Đại học Giáo dục công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển dự bị đại học tại Website của Trường Đại học Giáo dục (tại địa chỉ: <https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>) và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

- Để được xét tuyển vào Trường, thí sinh đủ điều kiện xét tuyển dự bị đại học cần phải đăng ký xét tuyển (đăng ký mã ngành, thứ tự nguyện vọng) trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT theo các thời hạn sau:

+/ Từ 16/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 28/7/2025: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Từ 29/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 05/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 22/8/2025: Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 30/8/2025: Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Thí sinh nhận Giấy báo trúng tuyển và làm hồ sơ nhập học, thực hiện nhập học theo Thông báo ghi trong Giấy báo nhập học và trên Website của Trường, dự kiến: ngày 30/8/2025.

6.4. Tổ chức xét tuyển kết quả ĐGNL của ĐHQGHN

- Thí sinh đảm bảo các điều kiện dự tuyển xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN (được quy định tại mục 2.3 và mục 4 của Thông báo này) cần nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển về Trường trong thời hạn quy định.

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN, bao gồm:**

+/ 01 Đơn đăng ký xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL (*theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này*).

+/ 01 bản photo công chứng giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.

+/ 01 bản sao công chứng học bạ THPT.

+/ 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025*).

+/ 01 bản sao minh chứng chứng minh thí sinh là đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên theo khu vực, theo đối tượng (nếu có): Giấy khai sinh hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú.

+/ Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/1 hồ sơ.

- **Các mốc thời gian (thí sinh xét tuyển ĐGNL của ĐHQGHN cần nhớ):**

+/ Thời hạn nộp hồ sơ: Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025 (tính theo dấu bưu điện).

Lưu ý: Hồ sơ, lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả lại.

+/ Địa chỉ nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi đảm bảo theo đường bưu điện về Trường theo địa chỉ: *Phòng Đào tạo & Người học, phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)*.

+/ Ngày 21/7/2025: Trường Đại học Giáo dục công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển ĐGNL của ĐHQGHN trên Website của Trường Đại học Giáo dục (tại địa chỉ: <https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>) và trên Hệ thống xét tuyển chung.

- Để được xét tuyển vào Trường, thí sinh đủ điều kiện xét tuyển kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN cần phải đăng ký xét tuyển (đăng ký mã ngành, thứ tự nguyện vọng) trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT theo các thời hạn sau:

+/ Từ 16/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 28/7/2025: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển của Bộ GDĐT.

+/ Từ 29/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 05/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 22/8/2025: Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 30/8/2025: Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển của Bộ GDĐT.

- Thí sinh nhận Giấy báo trúng tuyển và làm hồ sơ nhập học, thực hiện nhập học theo Thông báo ghi trong Giấy báo nhập học và trên Website của Trường, dự kiến: ngày 30/8/2025.

6.5. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, Quy chế và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

- Để được xét tuyển vào Trường, thí sinh cần phải đăng ký xét tuyển (đăng ký mã ngành, tên ngành, thứ tự nguyện vọng, không giới hạn số nguyện vọng đăng ký) trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT theo các mốc thời gian sau:

+/ Từ 16/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 28/7/2025: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Từ 29/7/2025 đến 17 giờ 00, ngày 05/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT.

+/ 17 giờ 00, ngày 22/8/2025: Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

+/ Trước 17 giờ 00, ngày 30/8/2025: Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GDĐT.

- Thí sinh nhận Giấy báo trúng tuyển và làm hồ sơ nhập học, thực hiện nhập học theo Thông báo ghi trong Giấy báo nhập học và trên Website của Trường, dự kiến: ngày 30/8/2025.

B. Tổ chức xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có)

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào Trường sau khi xét tuyển đợt 1, HĐTS công bố tuyển sinh đợt bổ sung (nếu có).

+ **Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có):** Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có): Trường ĐHQGHN thông báo kế hoạch xét tuyển đợt bổ sung thứ nhất (nếu có) sau khi xét tuyển xong đợt 1 và theo kế hoạch chung của ĐHQGHN. Xét tuyển đợt bổ sung được thực hiện nếu chỉ tiêu còn lại lớn hơn 10% tổng chỉ tiêu, có địa phương đăng ký đặt hàng

và cam kết hỗ trợ kinh phí đào tạo. Chỉ sử dụng Phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

+ **Đợt xét tuyển bổ sung thứ hai (nếu có):** Dự kiến được thực hiện sau khi xét tuyển bổ sung đợt 1: Nếu chỉ tiêu còn lại lớn hơn 10% tổng chỉ tiêu, có địa phương đăng ký đặt hàng và cam kết hỗ trợ kinh phí đào tạo. Chỉ sử dụng phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

7.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN, cụ thể:

7.1.1. Ưu tiên theo khu vực (Phụ lục I của Thông báo này)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo địa chỉ thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì

hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

d) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (Phụ lục I của Thông báo này)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.1.3. Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (gọi chung là điểm ưu tiên)

- Các mức điểm ưu tiên được quy định tại mục 7.1.1 và 7.1.2 của Thông báo này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số) cộng với điểm cộng thưởng (nếu có, xem mục 5) trong tuyển sinh.

- Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 điểm trở lên (thang điểm 30), điểm ưu tiên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 7.1.1, 7.1.2 của mục 7 trong Thông báo này.}$$

7.2. Chính sách ưu tiên các đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (Điều 8, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

7.2.1. Thí sinh được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đoạt giải khi tốt nghiệp THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(1). Tiêu chí 1: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo của Trường;

(2). Tiêu chí 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế mà Bộ GDĐT có quyết định cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

(3). Tiêu chí 3: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc tế mà Bộ GDĐT có quyết định cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

(4). Tiêu chí 4: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

(5). Tiêu chí 5: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

7.2.2. Danh mục môn thi, lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Trường Đại học Giáo dục

Bảng 10: Danh mục môn thi, lĩnh vực đoạt giải xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của trường.

STT	Ngành đăng ký xét tuyển	Môn/Lĩnh vực đoạt giải	Ghi chú
1	Sư phạm Toán	Toán học	
2	Sư phạm Vật lý	- Toán học - Vật lý - Năng lượng: Vật lý - Khoa học vật liệu - Vật lý và Thiên văn	
3	Sư phạm Hoá học	- Toán học - Hoá học - Hóa Sinh - Năng lượng: Hóa học	
4	Sư phạm Sinh học	- Toán học - Sinh học - Hóa Sinh - Khoa học động vật - Y Sinh và khoa học Sức khỏe - Kỹ thuật Y Sinh - Sinh học tế bào và phân tử - Sinh học trên máy tính và Sinh -Tin - Khoa học Trái đất và Môi trường - Kỹ thuật môi trường - Vi Sinh - Rô bốt và máy thông minh (máy sinh học)	
5	Sư phạm Khoa học tự nhiên	- Toán học - Vật lý; Sinh học; Hoá học - Các lĩnh vực thuộc vật lý; hoá học; sinh học như đăng ký trong các ngành Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hoá; Sư phạm Sinh học	
6	Sư phạm Ngữ văn	- Ngữ văn	

STT	Ngành đăng ký xét tuyển	Môn/Lĩnh vực đoạt giải	Ghi chú
		- Khoa học xã hội và hành vi	
7	Sư phạm Lịch sử	- Ngữ văn - Lịch sử - Khoa học xã hội và hành vi	
8	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	- Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Khoa học xã hội và hành vi	
9	Giáo dục mầm non	- Tất cả các môn có trong tổ hợp xét tuyển - Tất cả các lĩnh vực có trong danh mục lĩnh vực dự thi KHKH cấp quốc gia	
10	Giáo dục Tiểu học	- Tất cả các môn có trong tổ hợp xét tuyển - Tất cả các lĩnh vực có trong danh mục lĩnh vực dự thi KHKH cấp quốc gia	
11	Khoa học giáo dục & khác	- Tất cả các môn có trong tổ hợp xét tuyển - Tất cả các lĩnh vực có trong danh mục lĩnh vực dự thi KHKH cấp quốc gia	

7.3. Chính sách ưu tiên cộng điểm thưởng đối với thí sinh đáp ứng các điều kiện theo quy định đặc thù của ĐHQGHN

Thí sinh xem tại mục 5.2.2 và mục 2.2 của Thông báo này.

8. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định của Bộ GDĐT và ĐHQGHN.

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức (không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT): 30.000đ/1 hồ sơ, nộp kèm hồ sơ đăng ký xét tuyển.

9. Cơ sở thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHQGHN cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định pháp luật hiện hành, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN, theo quy định của Trường ĐHQGHN.

Sinh viên Trường ĐHQGHN có cơ hội học bằng kép các ngành đào tạo khác trong Trường hoặc các ngành đào tạo của các đơn vị đào tạo khác thuộc ĐHQGHN như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, ĐHQGHN.

Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để đóng học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí. Thủ tục, tiêu chuẩn được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHGĐ được tiếp cận các quỹ học bổng của trường, của ĐHQGHN và của các nhà tài trợ khác nhau với nhiều mức khác nhau.

Ngoài ra, nhà trường còn có nhiều vị trí thực tập làm bán thời gian có trả công dành cho các sinh viên đáp ứng tiêu chí chọn.

10. Các nội dung khác

10.1. Tài chính

Học phí sinh viên ngoài sư phạm được tính theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo”; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị Định 81/2021/NĐ-CP. Học phí dự kiến năm học 2025-2026 quy theo tháng là 1.410.000 đồng/tháng/SV, tùy theo ngành học, mỗi năm học thu 10 tháng. Những năm học tiếp theo, học phí tăng theo lộ trình quy định của Nhà nước. Học phí dự kiến toàn khóa là 73.000.000 đồng/Khóa học/SV. Mức học phí có thể thay đổi, điều chỉnh khi nhà nước có văn bản điều chỉnh.

Đối với sinh viên sư phạm thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền học phí và tiền sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP. Thủ tục, tiêu chuẩn, định mức được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Sinh viên được tiếp cận các quỹ học bổng của trường, của ĐHQGHN và của các nhà tài trợ khác nhau với nhiều mức khác nhau.

Ngoài ra, nhà trường còn có nhiều vị trí thực tập làm bán thời gian có trả công dành cho các bạn đáp ứng tiêu chí chọn.

10.2. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thị trường lao động, việc tuyển sinh cho năm học 2025 – 2026, Trường ĐHGĐ xác định các định hướng chuyên ngành cho các ngành Quản trị Trường học, Tham vấn Học đường, Khoa học Giáo dục, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học để tạo điều kiện và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp.

Theo đó, các sinh viên khi trúng tuyển vào các ngành này có thể chọn một định hướng chuyên ngành để học chuyên sâu. Định hướng chuyên ngành của mỗi ngành chỉ được tổ chức nếu có ít nhất 20 sinh viên đăng ký.

Ngoài ra, nếu sinh viên có nhu cầu muốn tiếp tục học thêm định hướng chuyên ngành thứ hai trong ngành đào tạo thì có thể đăng ký học sẽ nhận được các chứng nhận riêng kèm theo bảng điểm đại học.

- **Ngành quản trị trường học:** hiện nay các nhà trường thực hiện tuyển dụng theo khung danh mục vị trí việc làm. Do vậy, ngoài định hướng chuyên ngành chung nhà trường xác định thêm 2 định hướng chuyên ngành. Các sinh viên trúng tuyển ngành này có thể lựa chọn một trong 2 định hướng chuyên ngành sau: (i) Quản trị hành chính – nhân sự, nhằm đào tạo nhân lực có các kỹ năng nhân viên hành chính văn phòng và nhân sự; (ii) Kinh tế học giáo dục, nhằm đào tạo nhân lực định hướng đến các kỹ năng của thủ quỹ và kế toán các nhà trường.

- **Ngành tham vấn học đường:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu một trong 3 định hướng: (i) Tham vấn sức khỏe tâm thần, nhằm trang bị sinh viên năng lực đánh giá các khó khăn tâm lý, lập kế hoạch tư vấn, giáo dục kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần; (ii) Tư vấn hướng nghiệp, nhằm trang bị sinh viên năng lực hỗ trợ học sinh về phương pháp học tập, những khó khăn trong học tập, đánh giá thiên hướng nghề nghiệp, lập kế hoạch nghề nghiệp; (iii) Công tác xã hội học đường, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực thực hiện các nhiệm vụ như hỗ trợ quản lý học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, kết nối các nguồn lực hỗ trợ học sinh, huy động và triển khai các dự án về sức khỏe tâm thần, tâm lý – xã hội cho học sinh.

- **Ngành khoa học giáo dục:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu một trong 4 định hướng ngành: (i) Nghiên cứu khoa học giáo dục, đào tạo sinh viên chuyên sâu theo hướng làm nghiên cứu để ứng tuyển vào các vị trí công việc như chuyên viên dự án, chuyên viên nghiên cứu và thực hành trong các tổ chức của chính phủ và phi chính phủ có hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục và phát triển bền vững; (ii) Tâm lý giáo dục, nhằm đào tạo sinh viên sau này có thể tham gia nghiên cứu và thực hành tâm lý trong nhà trường và đảm nhiệm các vị trí trong phòng tư vấn tâm lý, hướng nghiệp hay hỗ trợ học tập hoặc trong các viện nghiên cứu tâm lý và giáo dục; (iii) Giáo dục trị liệu, nhằm đào tạo sinh viên sau này làm việc trong môi trường giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt như các cơ sở can thiệp chuyên biệt, trường học hoà nhập, trung tâm can thiệp sớm, trung tâm giáo dục đặc biệt, cơ sở thực hành và nghiên cứu giáo dục đặc biệt; (iv) Giáo dục gia đình, trị liệu hôn nhân và dân số học, đào tạo sinh viên

- **Ngành Tâm lý học:** sinh viên tốt nghiệp cử nhân Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên) có kiến thức liên ngành, tích hợp của tâm lý học, giáo dục và khoa học sức khỏe, có các kiến thức về khoa học tâm lý, khoa học thần kinh nhận thức, có kỹ năng nghiên cứu và tư duy phản biện, và có kỹ năng hỗ trợ và phòng ngừa các vấn đề liên quan đến sự lành mạnh, tâm lý, sức khỏe tâm thần của các cá nhân. Người tốt nghiệp cử nhân ngành Tâm lý học, chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như khám chữa bệnh, cung

cấp dịch vụ tâm lý xã hội, giáo dục, chăm sóc sức khỏe trong các cơ sở giáo dục, y tế, xã hội hoặc cộng đồng.

- ***Ngành Giáo dục Tiểu học:*** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu theo một trong 3 định hướng: (i) Giáo dục tiểu học; (ii) Giáo dục tiểu học tăng cường Tiếng Anh; (iii) Giáo dục tiểu học tăng cường Tin học.

- ***Ngành Giáo dục Mầm non:*** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu theo một trong 3 định hướng: (i) Giáo dục mầm non tăng cường Tiếng Anh; (ii) Giáo dục mầm non định hướng Montessori và Reggio; (iii) Giáo dục mầm non định hướng STEAM.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT	Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT
I	GD1	Nhóm ngành: Toán và Khoa học tự nhiên (GD1), Gồm các ngành		142	137/133	26.58	175	179/170	25,58
1.		Sư phạm Toán học	7140209	24			35		
2.		Sư phạm Vật lí	7140211	20			20		
3.		Sư phạm Hóa học	7140212	20			20		
4.		Sư phạm Sinh học	7140213	20			20		
5.		Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	58			80		
II	GD2	Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý (GD2), Gồm các ngành:		94	96/95	28.76	135	152/147	27,17
6.		Sư phạm Ngữ văn	7140217	20			35		
7.		Sư phạm Lịch sử	7140218	20			20		
8.		Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	54			80		
III	GD3	Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác (GD3): gồm các ngành:		734	981/854	24.92	630	792/646	20,50
9.		Quản trị trường học	7140117	120			126		
10.		Khoa học giáo dục	7140102	74			126		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT	Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT
11.		Quản trị chất lượng giáo dục	7140103	140			126		
12.		Quản trị công nghệ giáo dục	7140116	140			126		
13.		Tham vấn học đường	7310402	120			126		
14.		Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	7310401	140			Chưa tuyển sinh		
IV	GD4	Giáo dục tiểu học	7140201	110	107/107	28.89	90	90/86	27,47
V	GD5	Giáo dục mầm non	7140202	70	81/79	27.85	70	69/63	25,39
		Tổng cộng		1150	1402/1268		1050	1282/1112	x

Thông tin liên hệ: Hotline: 0865964905; (024) 73017123 (máy lẻ: 1103) (gọi trong giờ hành chính). Email: education@vnu.edu.vn; phongdaotaovanguoihoc@vnu.edu.vn. Trường ĐHGĐ ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2025 tại địa chỉ: <https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0> ./.

CÁN BỘ TUYỂN SINH

(đã ký)

ThS. Phạm Thị Ngọc Lan

Phụ lục I.**KHU VỰC TUYỂN SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN***(Phụ lục Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***I. PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH**

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

II. ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện	Minh chứng/cách thực hiện
Nhóm UT1		
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.	- Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền - Thông tin đồng bộ dữ liệu Bộ Công an của thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại KV1 trong thời gian học THPT

<i>Đối tượng</i>	<i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>	<i>Minh chứng/cách thực hiện</i>
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	- Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc, và Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b), c) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. d) Quyết định xuất ngũ.
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công"; bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở LĐ-TB&XH (nếu có). b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương

<i>Đối tượng</i>	<i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>	<i>Minh chứng/cách thực hiện</i>
	c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng LĐ TBXH cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học do Sở LĐ-TBXH cấp. d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến. đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (do sở LĐ-TBXH cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hoá học.
<i>Nhóm UT2</i>		
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu	a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học. b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ.

<i>Đối tượng</i>	<i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>	<i>Minh chứng/cách thực hiện</i>
	tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.	
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền. b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở LĐ-TBXH cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học do Sở LĐ-TBXH cấp.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,	a) Giấy xác nhận “Khuyết tật nặng” của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp.

<i>Đối tượng</i>	<i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>	<i>Minh chứng/cách thực hiện</i>
	Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có Quyết định kèm theo). c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng. d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.

**DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ
SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH ĐHCQ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm (Academic)	- British Council (BC); - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hoá Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu sư phạm quốc tế (Centre International D'Etudes Pedagogiques-CIEP)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
Tiếng Đức	- DSH B2 - TestDaF B2 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hoá, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hoà Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang điểm 10); Thời hạn sử dụng của các chứng chỉ: 02 năm kể từ ngày thi;

- ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

*(Sử dụng cho thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thăng theo quy định
tại khoản 1,2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)*

Ảnh 4x6

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi 0)

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng năm.....

3. **Số CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

.....

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi):

5. **Email:**.....

6. **Nơi sinh** (tỉnh, thành phố):

.....

7. **Năm tốt nghiệp THPT** 7. **Năm đoạt giải:**

8. **Số báo danh dự thi THPT năm 20.....:**

9. **Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

10. **Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 202... lĩnh vực/môn:**

..... (bỏ vì không có đối tượng này)

11. **Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:**

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Mã nhóm ngành	Tên ngành/ Tên nhóm ngành
1	QHS	QHS.....	
2	QHS	QHS.....	
3	QHS	QHS.....	
.....	QHS	QHS.....	

12. LỆ PHÍ: 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHGD (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

Địa chỉ báo tin:

.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh
lớp 12 trường

Ngày tháng năm 2025

Họ và tên, chữ ký của thí sinh

..... đã khai

đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN DỰ BỊ ĐẠI HỌC
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

*(Sử dụng cho học sinh các Trường Dự bị ĐH DT Trung ương;
Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc; Trường Dự bị ĐH DT Sầm Sơn
đủ điều kiện xét tuyển dự bị đại học)*

Ảnh 4x6

- Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu) **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi 0) ☐
- Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày	tháng	năm							
------	-------	-----	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------
- Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)
- Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi):
- Email:**
- Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)
.....
.....
- Dân tộc:**
Khu vực ưu tiên: Đối tượng ưu tiên:
- Nơi học THPT hoặc tương đương:**
- Năm lớp 10: Học lực:
- Năm lớp 11: Học lực:
- Năm lớp 12: Học lực:
Năm tốt nghiệp THPT:
- Kết quả học tập dự bị đại học**
- Trường Dự bị đại học:
- Kết quả rèn luyện trong năm học dự bị đại học:
- Kết quả học tập: +/ Môn 1 (.....):
+/ Môn 2 (.....):
+/ Môn 3 (.....):
Trung bình chung cả năm học:

10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Mã nhóm ngành	Tên ngành/ Tên nhóm ngành
1	QHS	QHS.....	
2	QHS	QHS.....	
3	QHS	QHS.....	
.....	QHS	QHS.....	

LỆ PHÍ: 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo hồ sơ tới HĐTS của Trường ĐHGĐ (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

Địa chỉ báo tin:

.....
.....
.....

Điện thoại:Email:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
..... trường.....

đã khai đúng sự thật.

Hiệu trưởng trường DBĐH

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 202...

Họ và tên, Chữ ký của thí sinh

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận

PHIẾU ĐĂNG KÝ CỘNG ĐIỂM THƯỜNG
XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Sử dụng cho thí sinh đủ điều kiện cộng điểm thường được quy định
tại mục 2.2 của Thông báo này)

Ảnh 4x6

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi ☐)

0)

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng năm

3. **Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi):

5. **Email**:

6. **Nơi sinh** (ghi tỉnh, thành phố)

Khu vực ưu tiên: Đối tượng ưu tiên:

7. **Năm tốt nghiệp THPT**:

8. **Số báo danh dự thi THPT năm 20.....**:

9. **Kết quả học tập THPT**:

- **Lớp 10**: Tên trường

Học lực: Hạnh kiểm: Trung bình chung học tập:

- **Lớp 11**: Tên trường

Học lực: Hạnh kiểm: Trung bình chung học tập:

- **Lớp 12**: Tên trường

Học lực: Hạnh kiểm: Trung bình chung học tập:

10. **Đủ điều kiện cộng điểm thường theo đối tượng** (nếu thí sinh đạt nhiều điều kiện khác nhau thì tích vào các điều kiện mà thí sinh có; ghi đầy đủ các thông tin như: loại giải; môn đạt giải; loại chứng chỉ; ngày thi/ngày đạt giải; cấp độ chứng chỉ; ... kèm theo minh chứng)

☐ **Ưu tiên xét tuyển theo QC tuyển sinh**:

+/ ☐ Không sử dụng quyền xét tuyển thẳng: Loại giải (Nhất/Nhì/Ba):

Môn đạt giải: Năm đạt giải: Kỳ thi:

+/ ☐ Giải Khuyến khích kỳ thi: ☐ HSG Quốc gia ☐ KHKT Quốc gia

Môn/lĩnh vực đạt giải: Năm đạt giải:.....

☐ Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN:

+/ ☐ Kỳ thi Olympic cấp ĐHQGHN:

Loại giải: Năm đạt giải:..... Môn đạt giải:

+/ ☐ Kỳ thi Học sinh giỏi cấp ĐHQGHN:

Loại giải: Năm đạt giải:..... Môn đạt giải:

+/ ☐ Kỳ thi Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố:

Loại giải: Năm đạt giải:..... Môn đạt giải:

☐ Có chứng chỉ quốc tế (SAT; ACT; A-Level):

+/ ☐ Chứng chỉ quốc tế SAT - *Scholastic Assessment Test*:

Năm thi: Tổng điểm:

+/ ☐ Chứng chỉ quốc tế ACT - *American College Testing*:

Năm thi: Tổng điểm:

+/ ☐ Chứng chỉ quốc tế A-Level: Năm thi:..... Tổ hợp các môn thi xét tuyển (Kê khai điểm thi 3 môn tổ hợp theo nhóm ngành ĐKXT)

Môn thi	Điểm thi	Tổng điểm
1) Toán		
2) Vật lí		
3) Hóa học		
4) Sinh học		
5) Ngữ văn		
6) Lịch sử		
7)		

☐ Có chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế:

+/ Tên chứng chỉ (IELTS/TOEFL iBT/Vstep 3-5/.....):

+/ Ngôn ngữ: Tiếng

+/ Kết quả thi: Ngày thi: Ngày cấp:

+/ Nơi cấp:

11. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (ghi như hồ sơ đăng ký dự thi):

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Mã nhóm ngành	Tên ngành/ Tên nhóm ngành
1			
...			

LỆ PHÍ: 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHGD (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

THÔNG TIN LIÊN LẠC

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:..... Email:

- Địa chỉ:.....

.....
.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật./.

....., Ngày..... tháng năm 20...

THÍ SINH (ký, ghi rõ họ và tên)

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)

Ngày nhận

ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Dùng cho thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN để xét tuyển)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): 2. Giới tính:
3. Email: 4. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....
5. Nơi sinh: 6. Dân tộc:
7. Số căn cước công dân:
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Số báo danh dự thi tốt nghiệp THPT:
10. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành:, Quận/Huyện/Thị xã:, Xã/TT/Phường:
.....
11. Khu vực ưu tiên: Đối tượng ưu tiên:

B. KẾT QUẢ KỲ THI TN ĐGNL CỦA ĐHQGHN

12. Tổng điểm thi ĐGNL :, trong đó:
+/- Phần 1 (Toán & Xử lý số liệu):
+/- Phần 2 (Văn học & ngôn ngữ):
+/- Phần 3 (Tiếng Anh hoặc Tổ hợp 3 môn:):.....
13. Ngày thi ĐGNL:.....

C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Mã nhóm ngành	Tên ngành/ Tên nhóm ngành
1	QHS	QHS.....	
2	QHS	QHS.....	
3	QHS	QHS.....	
...	QHS	QHS.....	

- D. LỆ PHÍ** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHQGĐ (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

E. THÔNG TIN LIÊN LẠC

14. Họ và tên:.....

15. Điện thoại:..... Email:

16. Địa chỉ:.....

.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật./.

....., Ngày..... tháng năm 20...

THÍ SINH (ký, ghi rõ họ và tên)

PHÂN NGÀNH CHO SINH VIÊN
NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO NGOÀI SỰ PHẠM (Mã nhóm ngành: QHS11)
SAU KHI KẾT THÚC HAI HỌC KỲ CHÍNH CỦA NĂM HỌC THỨ NHẤT

Sau hai học kỳ chính của năm thứ nhất, Trường xét phân ngành cho sinh viên nhóm ngành Khoa học giáo dục & khác (mã tuyển sinh: QHS11) dựa trên các căn cứ:

Điều kiện để được phân ngành: Học đủ số học phần theo kế hoạch học tập của Trường. Trường hợp không học học phần nào, phải có lý do chính đáng và báo cáo trong quá trình học tập. Trường hợp này sẽ không tính điểm và tín chỉ học phần đó. Nếu sinh viên không có điểm và không có lý do chính đáng, những học phần đó sẽ được tính là 0 (không điểm) để tính điểm trung bình chung xét phân ngành. Trường hợp học phần có học phần tiên quyết, nhưng sinh viên chưa học học phần tiên quyết (do phần mềm không lọc hết), nhưng đã học và có điểm cho học phần sau, thì sẽ không tính cho điểm và tín chỉ cho cả 2 học phần.

Phương pháp thực hiện

- Sinh viên đăng ký nguyện vọng vào cuối học kỳ 2 năm thứ nhất (sau khi có điểm tất cả các môn năm thứ nhất).

- Công thức tính điểm xét phân ngành (ĐXPN) như sau:

$$\text{ĐXPN} = \frac{\text{ĐTHPT2025}}{3} * 0.5 + \text{TBC} * 0.5, \text{ trong đó:}$$

+/ ĐTHPT2025 (điểm thi trung học phổ thông năm 2025): Là tổng điểm ba môn theo tổ hợp xét tuyển trúng tuyển vào ĐHCQ năm 2025 của thí sinh (hoặc điểm trúng tuyển quy đổi tương đương về thang điểm 30), không bao gồm điểm cộng thưởng và điểm cộng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có).

+/ TBC: Là điểm trung bình chung có trọng số theo tín chỉ (tính theo thang điểm 10) của năm thứ nhất (không kể học phần giáo dục thể chất, học phần ngoại ngữ), điểm của học phần chuyên môn của ngành sinh viên đăng ký nguyện vọng được nhân hệ số 2.

- **Yêu cầu:** Điểm của học phần chuyên môn không thấp hơn 4,0 (thang điểm 10).

Danh sách các học phần chuyên môn xét phân ngành:

STT	Ngành	Học phần chuyên môn	Ghi chú
9	Quản trị trường học	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	
10	Quản trị công nghệ giáo dục	Nhập môn công nghệ giáo dục	

STT	Ngành	Học phần chuyên môn	Ghi chú
11	Quản trị chất lượng giáo dục	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	
12	Tham vấn học đường	Tâm lý học giáo dục	
13	Khoa học giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	
14	Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	Tâm lý học giáo dục	

Nguyên tắc phân ngành

Lấy từ trên xuống theo ĐXPN, theo chỉ tiêu của ngành đã được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt. Khi sinh viên không đạt được xét phân ngành theo nguyện vọng 1 sẽ được xét đến nguyện vọng 2, 3, v.v. và tương ứng với chỉ tiêu ngành theo nguyện vọng.

- Điểm học phần sử dụng để tính ĐXPN là điểm thi lần 1, không tính điểm học lại và điểm học cải thiện. Những học phần có đòi hỏi học phần tiên quyết sẽ không tính vào ĐXPN nếu điểm của học phần tiên quyết nhỏ hơn 4.00 (điểm của học phần tiên quyết vẫn sử dụng để tính ĐXPN). Những học phần không đòi hỏi học phần tiên quyết mà không có điểm sẽ được tính điểm 0.00 khi tính ĐXPN.

- Sinh viên đạt tiêu chí và được phân ngành vào nguyện vọng trước sẽ không được chuyển sang ngành có nguyện vọng sau hoặc ngược lại.

- Trường hợp sinh viên không đăng ký hoặc không được xét vào ngành đã đăng ký thì sẽ được phân vào những ngành phù hợp, còn chỉ tiêu.

- Sinh viên trúng tuyển theo diện xét tuyển thẳng được ưu tiên xét phân vào ngành phù hợp với điều kiện khi đăng ký xét tuyển thẳng./.

NGUỒN ĐIỂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM 2024
THEO PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG KẾT QUẢ THI TN THPT NĂM 2024
VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC
(Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển dự bị đại học năm 2025)

STT	Mã xét tuyển	Ngành/nhóm ngành tuyển sinh	Điểm ngưỡng năm 2024*	Ghi chú
1	QHS01	Sư phạm Toán	21,00 điểm	
2	QHS02	Sư phạm Vật lí	21,00 điểm	
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	21,00 điểm	
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	21,00 điểm	
5	QHS05	Sư phạm Khoa học tự nhiên	21,00 điểm	
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	21,00 điểm	
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	21,00 điểm	
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	21,00 điểm	
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	21,00 điểm	
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	21,00 điểm	
11	QHS11	Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác Gồm 6 ngành: - Khoa học giáo dục - Quản trị chất lượng giáo dục - Quản trị công nghệ giáo dục - Quản trị trường học - Tham vấn học đường - Tâm lí học	20,00 điểm	

Ghi chú: * Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 của Trường Đại học Giáo dục (điểm nhận đăng ký xét tuyển đại học chính quy) là tổng điểm theo tổ hợp 3 môn thi/bài thi (chưa nhân hệ số, đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có))./.